



láng jí

狼藉

adjective · in a mess; in disorder

Example Sentences

zhuō shàng bēi pán láng jí
桌上杯盘狼藉。

The cups and plates on the table are in a mess.

fáng jiān bèi fān dé láng jí bù kān
房间被翻得狼藉不堪。

The room was ransacked and left in a mess.

tā míng shēng láng jí wú rén yuàn yì hé zuò
他名 声 狼藉，无人愿意合作。

His reputation is in disorder, and no one wants to cooperate.

Trace each character, then write the word on your own.

狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼

狼 狼

藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉

藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉 藉